





NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM  
C.TY CP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN  
GIÁO DỤC HÀ NỘI

Số: ...~~386~~.../HEID – CV

V/v: Giải trình chênh lệch LNST trong BCTC  
riêng và hợp nhất quý 3 năm 2023 so với  
quý 3 năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

**Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội (HEID) đã có Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 3 năm 2023 gửi lên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo đúng quy định. Trong đó một số chỉ tiêu về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quý 3 năm 2023 có tăng hơn so với cùng kì năm 2022 (chênh lệch trên 10%). Vì vậy, Công ty chúng tôi làm công văn này xin giải trình đến Quý Sở cụ thể như sau:

Năm 2023, do có thêm các dòng sản phẩm mới và thời điểm phát hành sách tập trung nhiều với tỉ trọng lớn vào quý 3 năm 2023 làm doanh thu tăng trên 10% so với cùng kì. Dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý 3 năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm 2022 (chênh lệch trên 10%).

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận :

- Như trên
- HĐQT, BKS, Ban TGD, KTT
- Lưu TCHC





**DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ 3/2023**

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 3/2023	Quý 3/2022	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	IV.01	519,621,292,933	441,500,137,505	1,025,295,882,228	951,733,645,284
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	IV.02	1,892,576,700	1,184,818,959	3,238,704,715	1,786,547,894
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>517,728,716,233</b>	<b>440,315,318,546</b>	<b>1,022,057,177,513</b>	<b>949,947,097,390</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	IV.03	410,086,424,639	327,216,740,806	761,804,761,793	683,605,360,392
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>107,642,291,594</b>	<b>113,098,577,740</b>	<b>260,252,415,720</b>	<b>266,341,736,998</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.04	3,425,855,580	876,341,012	7,268,943,675	3,105,542,783
7. Chi phí tài chính	22	IV.05	1,329,775,190	1,509,689,061	7,584,532,429	5,246,504,955
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,300,845,984	1,278,433,595	3,743,740,101	3,838,268,097
8. Chi phí bán hàng	25	IV.06	52,863,370,071	65,408,850,156	126,921,805,511	138,841,013,985
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	IV.07	30,303,622,456	26,139,372,632	65,267,324,889	62,834,552,150
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))</b>	<b>30</b>		<b>26,571,379,457</b>	<b>20,917,006,903</b>	<b>67,747,696,566</b>	<b>62,525,208,691</b>
11. Thu nhập khác	31		0	8,565,393,712	1,410,764,286	9,391,975,814
12. Chi phí khác	32		(24,491,537)	6,740,864,683	594,463	6,740,864,683
<b>13. Lợi nhuận khác(40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>24,491,537</b>	<b>1,824,529,029</b>	<b>1,410,169,823</b>	<b>2,651,111,131</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>26,595,870,994</b>	<b>22,741,535,932</b>	<b>69,157,866,389</b>	<b>65,176,319,822</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	IV.08	5,325,504,264	4,628,907,175	13,778,420,543	13,056,880,620
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>21,270,366,730</b>	<b>18,112,628,757</b>	<b>55,379,445,846</b>	<b>52,119,439,202</b>
17.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình





Mẫu số B01-DN

**DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>764,572,964,098</b>	<b>444,159,958,525</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>III.01</b>	<b>195,185,597,500</b>	<b>190,897,608,450</b>
1. Tiền	111		55,185,597,500	10,897,608,450
2. Các khoản tương đương tiền	112		140,000,000,000	180,000,000,000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>III.02a</b>	<b>5,958,000</b>	<b>5,958,000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		97,276,400	97,276,400
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-91,318,400	-91,318,400
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>469,501,850,245</b>	<b>82,816,631,487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	III.03	473,718,575,727	75,116,908,333
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,304,070,204	25,407,805,840
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	III.04a	8,908,481,647	4,876,127,828
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-22,429,277,333	-22,584,210,514
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>III.05</b>	<b>96,063,885,796</b>	<b>158,420,581,022</b>
1. Hàng tồn kho	141		120,741,759,767	183,988,594,458
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-24,677,873,971	-25,568,013,436
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3,815,672,557</b>	<b>12,019,179,566</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	III.07	3,810,829,557	11,140,089,256
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	III.10b	4,843,000	879,090,310
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>150,315,040,573</b>	<b>154,870,752,984</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>381,800,000</b>	<b>381,800,000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	III.04b	381,800,000	381,800,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>4,002,490,573</b>	<b>4,653,866,869</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	III.06	4,002,490,573	4,653,866,869
- Nguyên giá	222		13,352,586,368	13,176,231,823
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-9,350,095,795	-8,522,364,954
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>



Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>III.02b+02c</b>	<b>145,930,750,000</b>	<b>145,930,750,000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		129,662,000,000	129,662,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,056,250,000	14,056,250,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		1,212,500,000	1,212,500,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1,000,000,000	1,000,000,000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>0</b>	<b>3,904,336,115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		0	3,904,336,115
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN ( 270 = 100 + 200 )</b>	<b>270</b>		<b>914,888,004,671</b>	<b>599,030,711,509</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>531,031,829,008</b>	<b>249,553,981,692</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>531,031,829,008</b>	<b>249,553,981,692</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	III.09	212,271,069,361	53,876,037,643
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		235,362,400	400,299
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	III.10a	8,236,650,582	7,532,119,076
4. Phải trả người lao động	314		49,747,648,690	47,577,842,862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.11	128,790,186,677	34,843,030,250
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	III.12	7,977,057,388	2,055,170,533
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.08	112,189,356,241	89,085,350,060
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		11,584,497,669	14,584,030,969
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
<b>D.VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>383,856,175,663</b>	<b>349,476,729,817</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>III.13</b>	<b>383,856,175,663</b>	<b>349,476,729,817</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150,000,000,000	150,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,945,655,948	1,945,655,948

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		145,662,466,255	118,375,042,810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		26,992,414,851	26,992,414,851
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59,255,638,609	52,163,616,208
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3,876,192,763	3,876,192,763
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		55,379,445,846	48,287,423,445
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN ( 440 = 300 + 400 )</b>	<b>440</b>		<b>914,888,004,671</b>	<b>599,030,711,509</b>

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 3 năm 2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		69,157,866,389	65,176,319,822
2. Điều chỉnh cho các khoản			-1,056,572,314	9,228,516,170
- Khấu hao TSCĐ	02		827,730,841	465,279,784
- Các khoản dự phòng	03		-1,045,072,646	7,874,929,243
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,582,970,610	-2,949,960,954
- Chi phí lãi vay	06		3,743,740,101	3,838,268,097
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		68,101,294,075	74,404,835,992
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-386,206,657,445	-405,605,496,078
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		63,246,834,691	-1,930,195,381
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		259,994,391,871	401,312,022,903
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,233,595,814	5,401,667,862
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-3,743,740,101	-3,846,751,993
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-12,399,437,979	-6,059,828,151
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		89,000,000	125,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-3,088,533,300	-3,856,544,424
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>-2,773,252,374</b>	<b>59,944,710,730</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-176,354,545	-2,765,768,889
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5,133,589,788	3,662,655,930
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4,957,235,243</b>	<b>896,887,041</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		23,104,006,181	29,750,592,328
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		0	-39,133,134,221
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-21,000,000,000	-19,500,000,000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>2,104,006,181</b>	<b>-28,882,541,893</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>4,287,989,050</b>	<b>31,959,055,878</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		190,897,608,450	194,823,071,691
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>195,185,597,500</b>	<b>226,782,127,569</b>

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Lập biểu

Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Bình



Mẫu số: B09 - DN

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2023 đến 30/09/2023

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo dục Hà Nội hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102222393 do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17/04/2007 và thay đổi lần thứ 4 ngày 26/04/2021.

Địa chỉ đăng ký kinh doanh: 187B Giảng Võ, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ giao dịch của Công ty tại: Tòa nhà Văn phòng HEID, ngõ 12 Láng Hạ, P. Thành Công, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Vốn điều lệ của Công ty là: 150.000.000.000 VND; Tương đương 15.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh, phát hành sách và thiết bị giáo dục.

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đề tài, tổ chức xuất bản các sản phẩm giáo dục (bao gồm cả các sản phẩm số)
- In và phát hành Sách Giáo khoa, Sách Bổ trợ, Sách tham khảo chất lượng cao, các ấn phẩm giáo dục theo định hướng đổi mới phương pháp dạy học, tự học...
- Kinh doanh các sản phẩm và thiết bị, phần mềm giáo dục, thiết bị giáo dục, các dịch vụ giáo dục, đào tạo; cho thuê văn phòng...
- Hợp tác, liên doanh với các cá nhân trong và ngoài nước, các tổ chức quốc tế trong lĩnh vực xuất bản, in ấn và phát hành xuất bản phẩm giáo dục...

4. Thông tin các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết lại thuyết minh số III.02

### **II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

#### **1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### **2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



### **3. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### **4. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **5. Các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được xác định theo giá gốc

Giá trị của cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa của niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

### **6. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo giá trị nguyên vật liệu đã xuất và đang còn tồn tại các đơn vị nhận gia công.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện, vận tải truyền dẫn	03-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05 năm

## **9. Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất

Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và không được khấu trừ được hạch toán riêng; trường hợp không hạch toán riêng được thì thuế đầu vào được khấu trừ tính theo tỷ lệ (%) giữa doanh thu chịu thuế GTGT, doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế GTGT so với tổng doanh thu của hàng hóa, dịch vụ bán ra bao gồm cả doanh thu không phải kê khai, tính nộp thuế không hạch toán riêng được. Đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, Công ty thực hiện phân bổ vào giá vốn hàng bán theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán so với giá vốn hàng bán cộng với giá vốn của hàng tồn kho.

## **10. Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## **11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

## **12. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

## **13. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### **14. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **15. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### 17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ.

#### 18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### III. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	1,010,432,061	653,983,448
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54,175,165,439	10,243,625,002
- Các khoản tương đương tiền	140,000,000,000	180,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>195,185,597,500</b>	<b>190,897,608,450</b>



## 2. Các khoản đầu tư tài chính

### a) Chứng khoán kinh doanh

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	97,276,400	5,958,000	-91,318,400	97,276,400	5,958,000	-91,318,400
- Công ty CP Sông Đà - Thăng Long (STL)	74,600,000	1,830,000	-72,770,000	74,600,000	1,830,000	-72,770,000
- Công ty CP Hồng Hà Việt Nam (PHH)	22,400,000	4,080,000	-18,320,000	22,400,000	4,080,000	-18,320,000
- Công ty CP Xi Măng và Xây dựng Quảng Ninh (QNC)	276,400	48,000	-228,400	276,400	48,000	-228,400
	<b>97,276,400</b>	<b>5,958,000</b>	<b>-91,318,400</b>	<b>97,276,400</b>	<b>5,958,000</b>	<b>-91,318,400</b>

### b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0	0	0
Đầu tư dài hạn				
- Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	1,000,000,000	0	1,000,000,000	0
	<b>1,000,000,000</b>	<b>0</b>	<b>1,000,000,000</b>	<b>0</b>

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	129,662,000,000	129,662,000,000	0	129,662,000,000	129,662,000,000	0
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	125,000,000,000	125,000,000,000	0	125,000,000,000	125,000,000,000	0
- Công ty CP Sách dịch và Từ điển Giáo dục	2,682,000,000	2,682,000,000	0	2,682,000,000	2,682,000,000	0
- Công ty CP Sách TBTH Lạng Sơn	1,980,000,000	1,980,000,000	0	1,980,000,000	1,980,000,000	0
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
- Công ty CP Sách Thiết bị trường học Hà Tây	14,056,250,000	14,056,250,000	0	14,056,250,000	14,056,250,000	0
Các khoản đầu tư khác	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
- Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	1,212,500,000	1,212,500,000	0	1,212,500,000	1,212,500,000	0
	<b>144,930,750,000</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>0</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>144,930,750,000</b>	<b>0</b>



**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Sách Dịch và Từ điển Giáo dục	Hà Nội	89.0%	89.0%	Dịch thuật, biên soạn và KD TBGD
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Lạng Sơn	Hà Nội	66.0%	66.0%	Kinh doanh sách, thiết bị trường học

**Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2023 như sau:

Tên Công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Sách Thiết bị Trường học Hà Tây	Hà Nội	46.34%	46.34%	Kinh doanh sách, TBTH

**Đầu tư vào đơn vị khác**

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dịch vụ Xuất bản Giáo dục Hà Nội	Hà Nội	4.85%	4.85%	Tổ chức biên soạn, biên tập, dịch thuật, thiết kế, minh họa chế bản SGK

### 3. Phải thu của khách hàng

Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Hà Tây	60,241,757,863	0
- Công ty CP Sách và Thiết bị TH Hà Nội	69,369,970,771	0
Các khoản phải thu khách hàng khác	344,106,847,093	75,116,908,333
	<b>473,718,575,727</b>	<b>75,116,908,333</b>

### 4. Phải thu khác

a) Ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Các khoản phải thu khác		
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	39,452,055	550,619,178
- Các khoản tạm ứng	5,469,300,000	4,255,508,650
- Phải thu các đối tượng khác	3,399,729,592	70,000,000
	<b>8,908,481,647</b>	<b>4,876,127,828</b>

b) Dài hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ	381,800,000	381,800,000
- Phải thu khác	0	0
	<b>381,800,000</b>	<b>381,800,000</b>

### 5. Hàng tồn kho

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu, công cụ	49,258,364,116		76,968,223,075	0
Công cụ dụng cụ	0		0	0
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,336,771,606		31,798,321,787	0
Thành Phẩm	28,119,940,195	-17,273,072,071	35,429,499,196	-17,441,264,917
Hàng hóa	34,969,433,834	-7,404,801,900	39,612,580,983	-8,126,748,519
Hàng gửi bán	5,057,250,016		179,969,417	
	<b>120,741,759,767</b>	<b>-24,677,873,971</b>	<b>183,988,594,458</b>	<b>-25,568,013,436</b>



**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11,572,249,040	1,603,982,783	13,176,231,823
Số tăng trong kỳ	0	176,354,545	176,354,545
Số giảm trong kỳ	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>11,572,249,040</b>	<b>1,780,337,328</b>	<b>13,352,586,368</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	7,228,021,255	1,294,343,699	8,522,364,954
Số tăng trong kỳ	613,296,387	214,434,454	827,730,841
- Khấu hao trong kỳ	613,296,387	214,434,454	827,730,841
Số giảm trong kỳ	0	0	0
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>7,841,317,642</b>	<b>1,508,778,153</b>	<b>9,350,095,795</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	4,344,227,785	309,639,084	4,653,866,869
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>3,730,931,398</b>	<b>271,559,175</b>	<b>4,002,490,573</b>

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.681.126.025 đồng

**7. Chi phí trả trước**

	30/09/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,810,829,557</b>	<b>11,140,089,256</b>
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ chờ phân bổ (1)	1,410,244,932	5,878,118,068
Công cụ dụng cụ xuất dùng	855,646,822	1,721,843,915
Chi phí thuê cửa hàng, thuê kho chờ phân bổ	1,544,937,803	3,540,127,273
Chi phí quản lý xuất bản chờ phân bổ	0	0
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>3,904,336,115</b>
Chi phí sửa chữa văn phòng	0	3,904,336,115
	<b>3,810,829,557</b>	<b>15,044,425,371</b>

(1) Riêng đối với thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được phân bổ vào giá vốn hàng bán căn cứ theo tỷ lệ giữa giá vốn hàng bán/(Giá vốn hàng bán + Giá vốn tồn kho cuối kỳ).

## 8. Vay và nợ thuê tài chính

	30/09/2023		Trong kỳ		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	112,189,356,241	112,189,356,241	23,104,006,181	0	89,085,350,060	89,085,350,060
- Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	89,085,350,060	89,085,350,060	0	0	89,085,350,060	89,085,350,060
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam	23,104,006,181	23,104,006,181	23,104,006,181	0	0	0
	<b>112,189,356,241</b>	<b>112,189,356,241</b>	<b>23,104,006,181</b>	<b>0</b>	<b>89,085,350,060</b>	<b>89,085,350,060</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	30/09/2023	01/01/2023
Công ty TNHH MTV Hồng Hà Thành Công	VND	Theo hợp đồng	Tín chấp	89,085,350,060	89,085,350,060
Ngân hàng TNHH MTV SHINHAN Việt Nam	VND	Theo từng thời điểm	Quyền sở hữu và lợi ích trong các hợp đồng mua bán/cung cấp hàng hóa dịch vụ mà bên thế chấp có quyền sở hữu.	23,104,006,181	0
				<b>112,189,356,241</b>	<b>89,085,350,060</b>



**9. Phải trả người bán**

Các khoản phải trả người bán

	30/09/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả người bán có số dư lớn				
- Nhà Xuất bản Giáo dục tại Hà Nội	116,635,688,665	116,635,688,665	21,402,679,613	21,402,679,613
- Các đối tượng khác	95,635,380,696	95,635,380,696	32,473,358,030	32,473,358,030
	<b>212,271,069,361</b>	<b>212,271,069,361</b>	<b>53,876,037,643</b>	<b>53,876,037,643</b>

**10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

a) Phải nộp

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	179,555,978	533,739,145
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	7,772,090,478	6,393,107,914
Thuế Thu nhập cá nhân	285,004,126	605,272,017
<b>Cộng</b>	<b>8,236,650,582</b>	<b>7,532,119,076</b>

b) Phải thu

	30/09/2023	01/01/2023
Thuế Giá trị gia tăng	0	0
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế Thu nhập cá nhân	0	874,247,310
Các khoản khác phải thu nhà nước	4,843,000	4,843,000
<b>Cộng</b>	<b>4,843,000</b>	<b>879,090,310</b>

**11. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	0	0
Trích trước chi phí tổ chức bản thảo, QLXB, bản quyền...	56,412,380,832	24,108,824,013
Chi phí phải trả nhà cung cấp	37,065,670,526	5,899,673,793
Chi phí phải trả khác	35,312,135,319	4,834,532,444
<b>Cộng</b>	<b>128,790,186,677</b>	<b>34,843,030,250</b>

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	873,189,201	744,347,711
Các khoản phải trả khác	7,103,868,187	1,310,822,822
<b>Cộng</b>	<b>7,977,057,388</b>	<b>2,055,170,533</b>

### 13. Vốn chủ sở hữu

#### a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	150,000,000,000	1,945,655,948	0	98,733,454,335	23,543,313,176	36,119,577,888	310,342,001,347
Lãi trong kỳ trước						52,119,439,202	52,119,439,202
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				12,743,385,125		-12,743,385,125	0
Trả cổ tức năm 2021						-19,500,000,000	-19,500,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2022	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>111,476,839,460</u>	<u>23,543,313,176</u>	<u>55,995,631,965</u>	<u>342,961,440,549</u>
Số dư tại ngày 01/01/2023	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>118,375,042,810</u>	<u>26,992,414,851</u>	<u>52,163,616,208</u>	<u>349,476,729,817</u>
Lãi trong kỳ này						55,379,445,846	55,379,445,846
Trích lập quỹ đầu tư phát triển				27,287,423,445		-27,287,423,445	0
Trả cổ tức năm 2022						-21,000,000,000	-21,000,000,000
Số dư tại ngày 30/09/2023	<u>150,000,000,000</u>	<u>1,945,655,948</u>	<u>0</u>	<u>145,662,466,255</u>	<u>26,992,414,851</u>	<u>59,255,638,609</u>	<u>383,856,175,663</u>



**13. Vốn chủ sở hữu**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Nhà Xuất bản Giáo dục Việt Nam	60,246,000,000	40.16%	60,246,000,000	40.16%
AFC VF Limited	8,895,000,000	5.93%	11,667,000,000	7.78%
Lê Xuân Lương	9,797,000,000	6.53%	9,045,000,000	6.03%
Vốn góp cổ đông khác	71,062,000,000	47.37%	69,042,000,000	46.03%
Cổ phiếu quỹ	0		0	
<b>Cộng</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>150,000,000,000</b>	<b>100%</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp đầu kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
- Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
- Vốn góp cuối kỳ	150,000,000,000	150,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	21,000,000,000	19,500,000,000
- Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	21,000,000,000	19,500,000,000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
- cổ phiếu phổ thông	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15,000,000	15,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	15,000,000	15,000,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

e) Các quỹ của Công ty

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	145,662,466,255	118,375,042,810
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	26,992,414,851	26,992,414,851
<b>Cộng</b>	<b>172,654,881,106</b>	<b>145,367,457,661</b>

**14. Tài sản thuê ngoài**

	30/09/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:	6,919,324,110	6,790,780,000
- Từ 1 năm trở xuống	4,251,937,746	2,533,461,818
- Trên 1 năm đến 5 năm	2,667,386,364	4,257,318,182
- Trên 5 năm		0

**IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm		
- Doanh thu sách giáo khoa	210,154,878,960	146,447,678,668
- Doanh thu xuất bản phẩm, doanh thu khác	309,466,413,973	295,052,458,837
	<b>519,621,292,933</b>	<b>441,500,137,505</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	383,884,255	29,962,200
- Hàng bán bị trả lại	1,508,692,445	1,154,856,759
	<b>1,892,576,700</b>	<b>1,184,818,959</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn sách giáo khoa	196,762,871,103	137,228,614,223
- Giá vốn xuất bản phẩm, giá vốn khác	213,323,553,536	189,988,126,583
	<b>410,086,424,639</b>	<b>327,216,740,806</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,052,862,668	853,571,037
Cổ tức, lợi nhuận được chia	0	0
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	0
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả nhanh	2,372,992,912	0
Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	22,769,975
	<b>3,425,855,580</b>	<b>876,341,012</b>

**5. Chi phí tài chính**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1,300,845,984	1,278,433,595
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	0	0
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	28,923,857	231,252,557
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	0	0
Chi phí tài chính khác	5,349	2,909
	<b>1,329,775,190</b>	<b>1,509,689,061</b>



**6. Chi phí bán hàng**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3,540,933,731	3,729,363,356
Chi phí nhân công	9,116,468,004	8,155,630,815
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	52,668,362	28,870,644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30,793,770	21,380,190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,074,654,198	46,090,629,158
Chi phí khác bằng tiền	8,047,852,006	7,382,975,993
	<b><u>52,863,370,071</u></b>	<b><u>65,408,850,156</u></b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29,026,948	57,514,732
Chi phí nhân công	8,254,027,549	7,577,092,289
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	90,162,374	54,480,275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	248,381,421	191,774,074
Thuế, phí và lệ phí	0	0
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,214,208,091	9,741,591,779
Chi phí khác bằng tiền	16,467,816,073	8,516,919,483
	<b><u>30,303,622,456</u></b>	<b><u>26,139,372,632</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/07/2023 đến 30/09/2023	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	<u>26,595,870,994</u>	<u>22,741,535,932</u>
Chi phí thuế TNDN kỳ hiện hành	<b><u>5,325,504,264</u></b>	<b><u>4,628,907,175</u></b>

## V. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

### 2. Báo cáo bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh sách giáo dục và sách khác, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản

### 3. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2022 đến 30/09/2022

Hà Nội, ngày 25 tháng 10 năm 2023

Lập biểu



Lương Ngọc Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Bình

